CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

Ngày 31/12/2025	97,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	8.5%	**15.4%**	**21.0%**

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	61,186 - 96,448
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	33,091
Số lượng CPLH (CP)	341,149,107
KLGD BQ 20 phiên (CP)	561,290
Sở hữu nước ngoài	48.4%
Beta	0.48
EPS	8,294
P/E	11.7

DT thuần
Q4/25
9,623
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1,487| 18.3%
YoY: ▲ 1,042| 12.1%

LN thuần
Q4/25
1,517
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 910| 150%
YoY: ▲ 653| 75.5%

LN sau thuế
Q4/25
1,219
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 723| 146%
YoY: ▲ 486| 66.3%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
10.5%
YoY: +/-▲ 3.4%

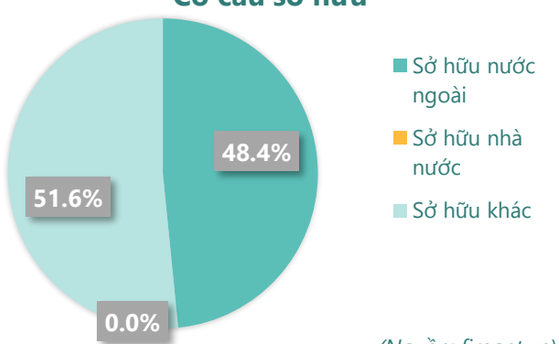
ROE
2025
23.1%
YoY: +/-▲ 3.0%

DT thuần
2025
34,976
tỷ VNĐ
YoY: ▼2,847| -7.5%

LN thuần
2025
3,521
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 869| 32.8%

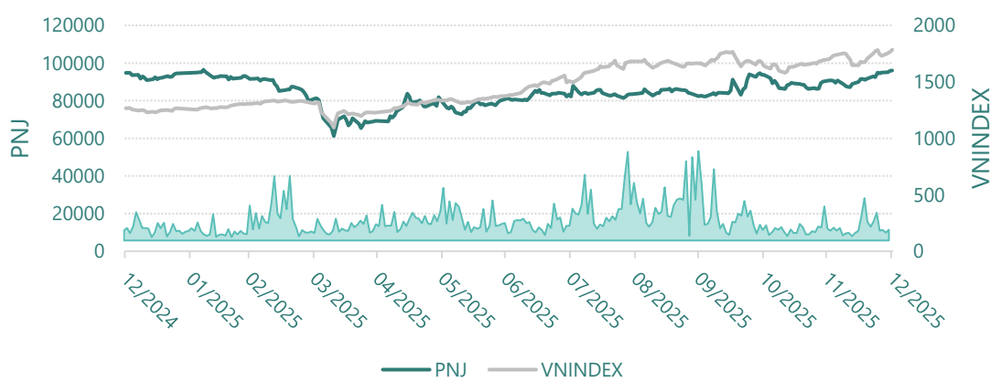
LN sau thuế
2025
2,829
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 716| 33.9%

Cơ cấu sở hữu

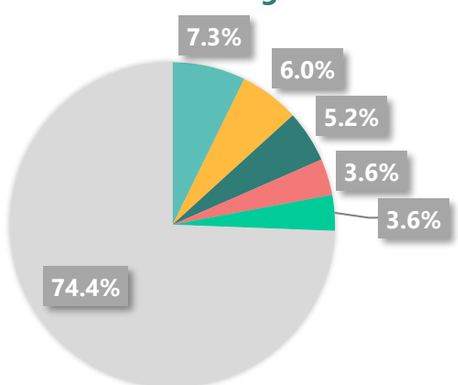


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

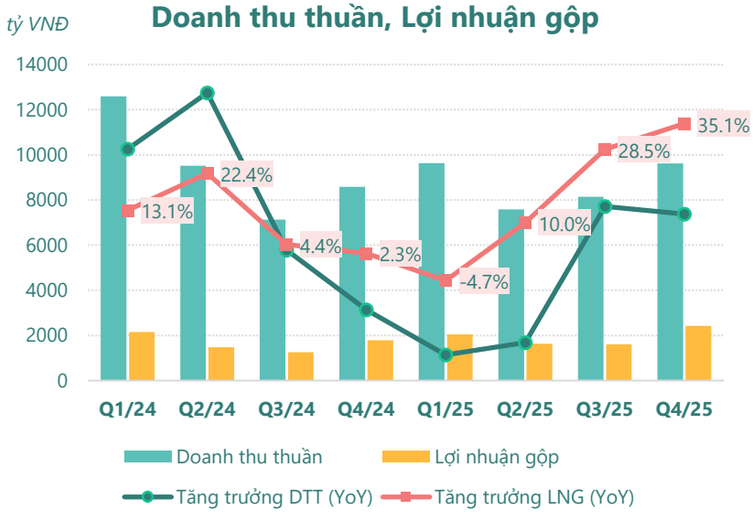


- Trương Ngọc Phượng
- T. Rowe Price Associates, Inc.
- Sprucegrove Investment Management Ltd.
- Trần Phương Ngọc Hà
- Trần Phương Ngọc Thảo (Phó Chủ tịch HĐQT)
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

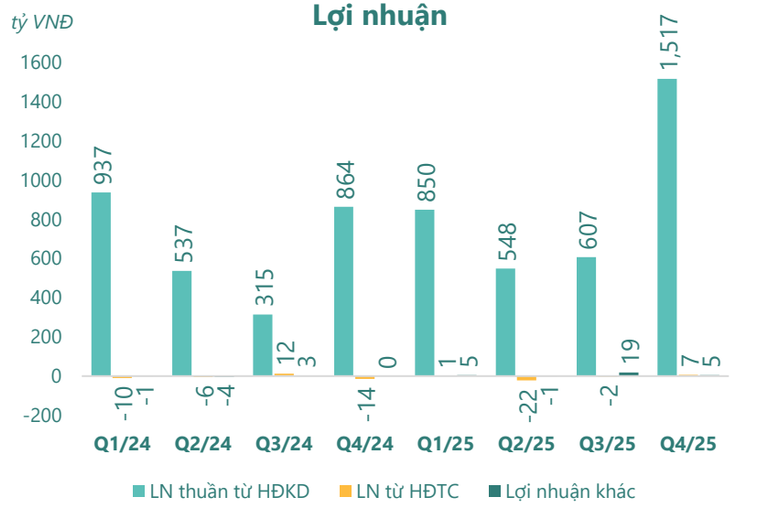
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



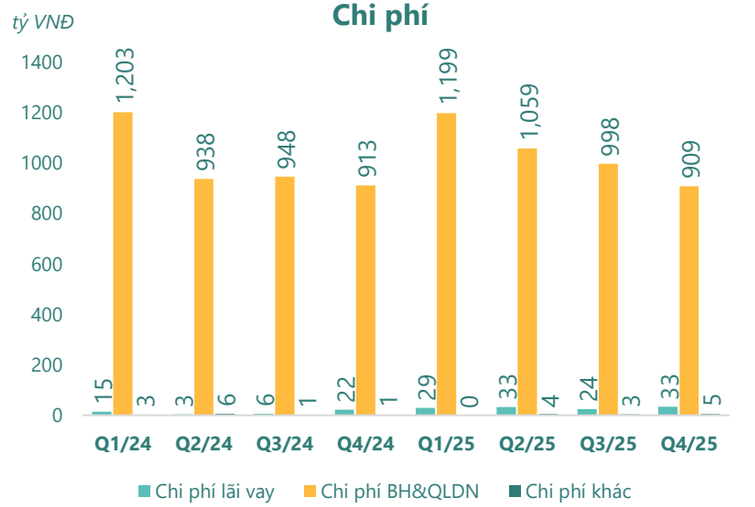
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



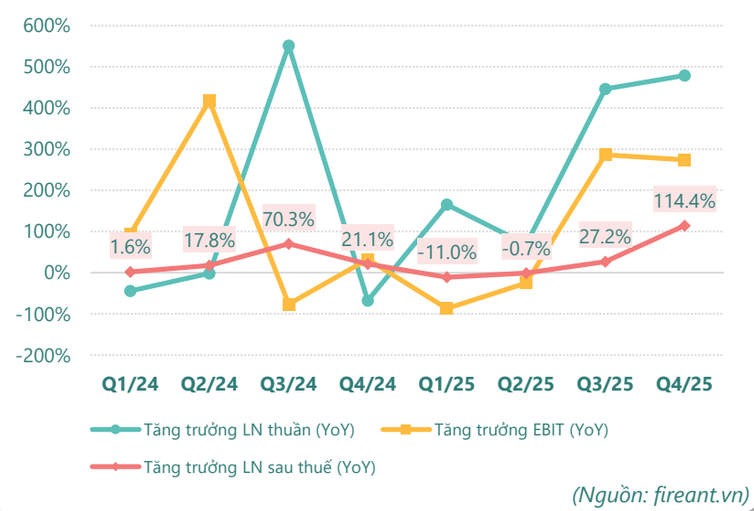
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



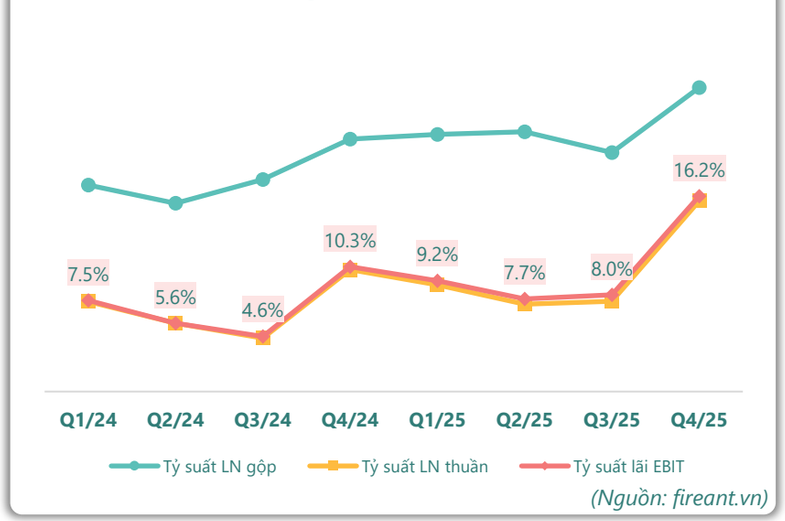
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



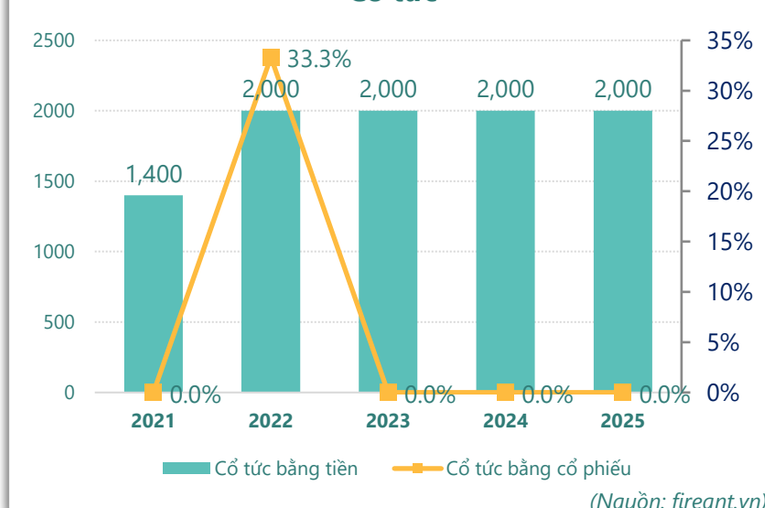
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

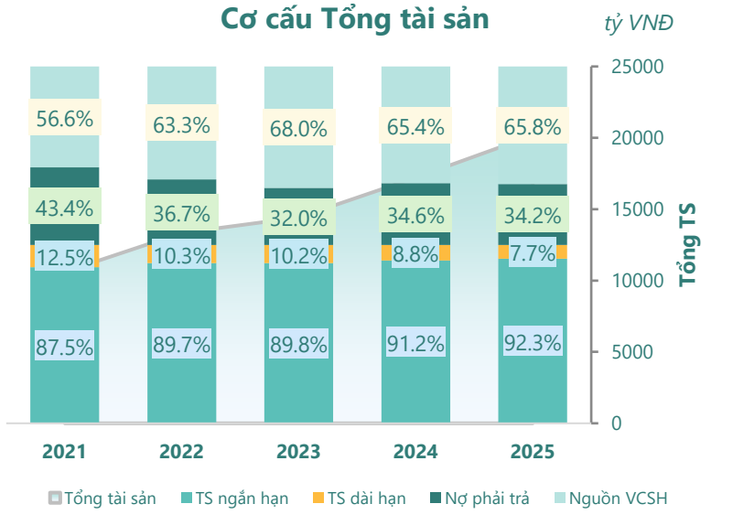
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

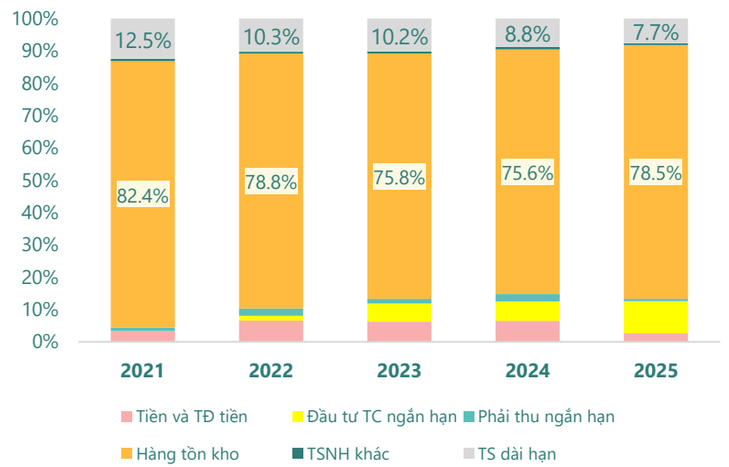
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



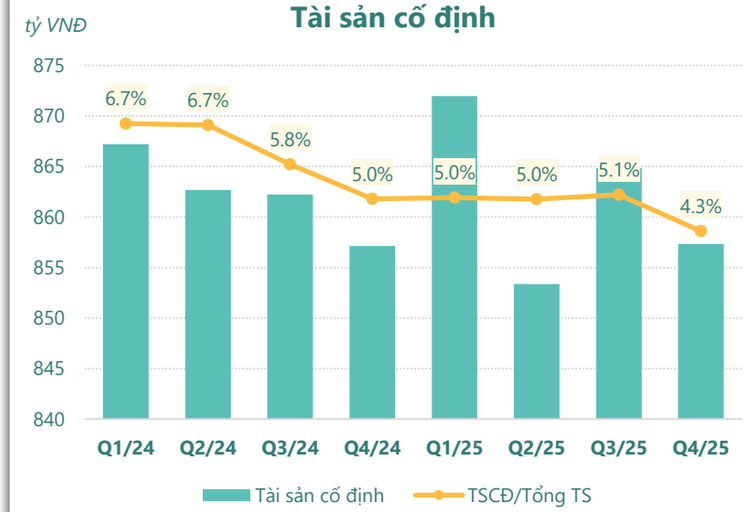
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



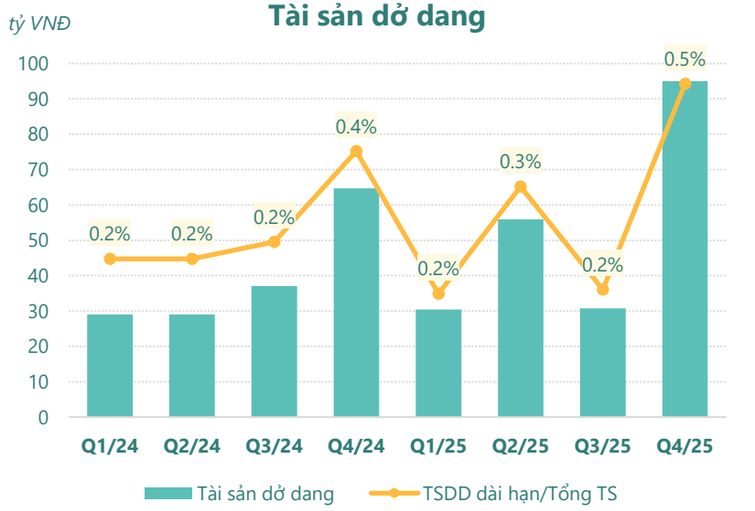
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



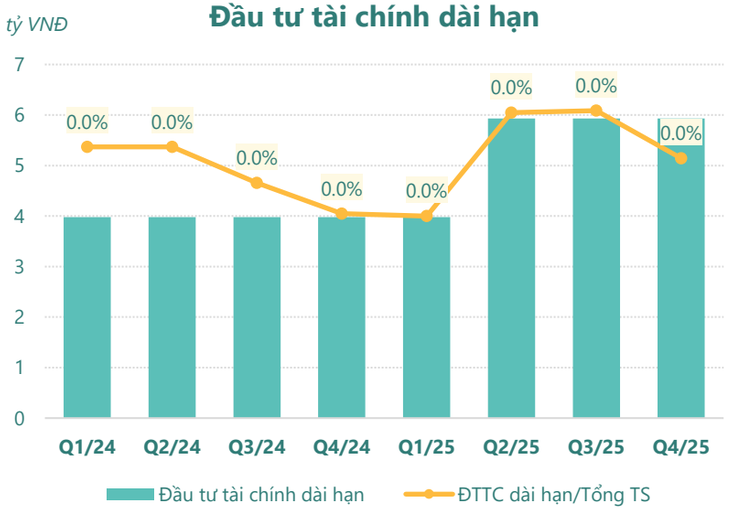
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



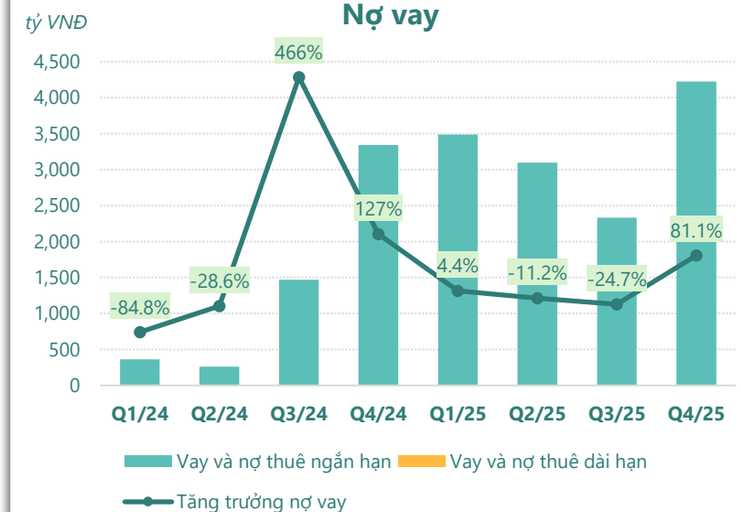
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

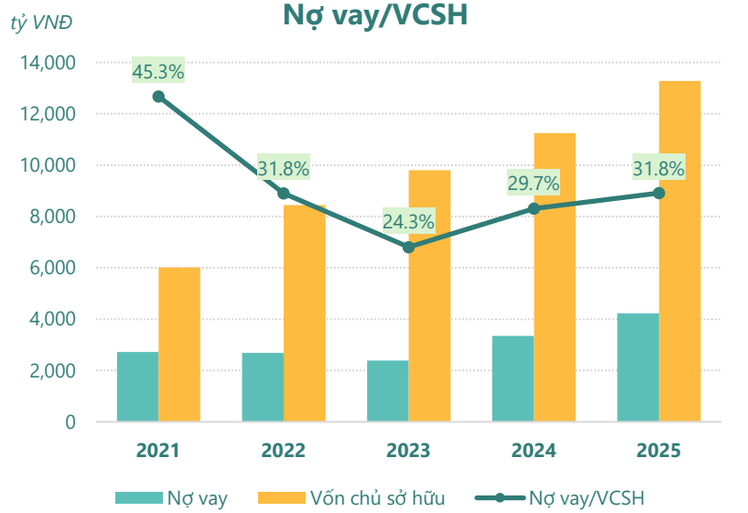
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

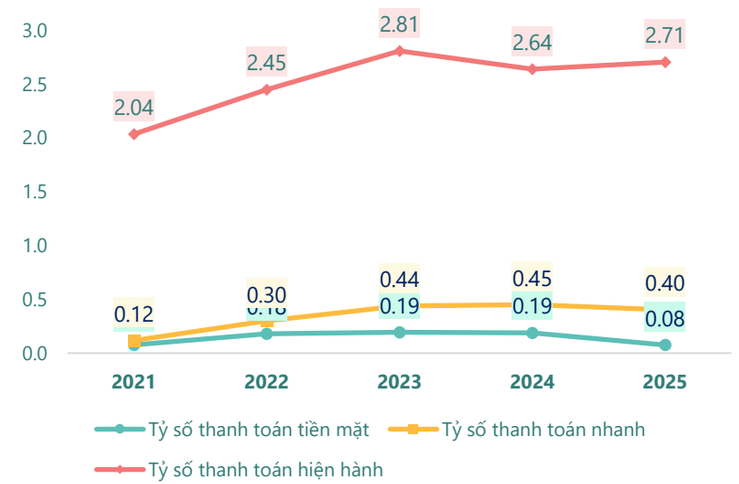
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



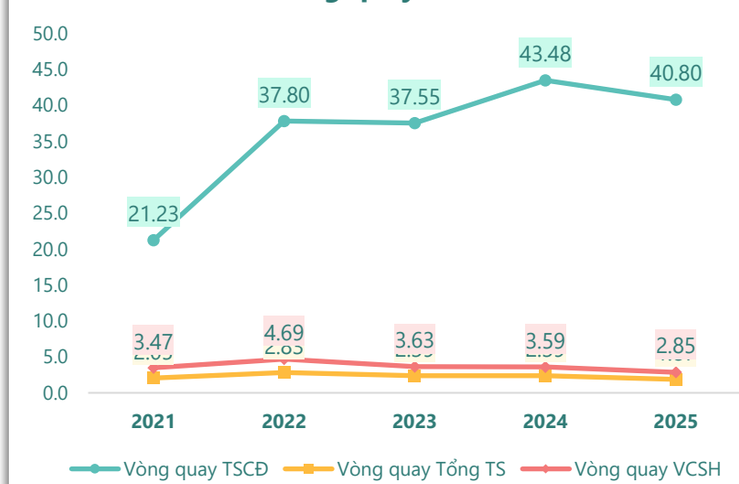
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



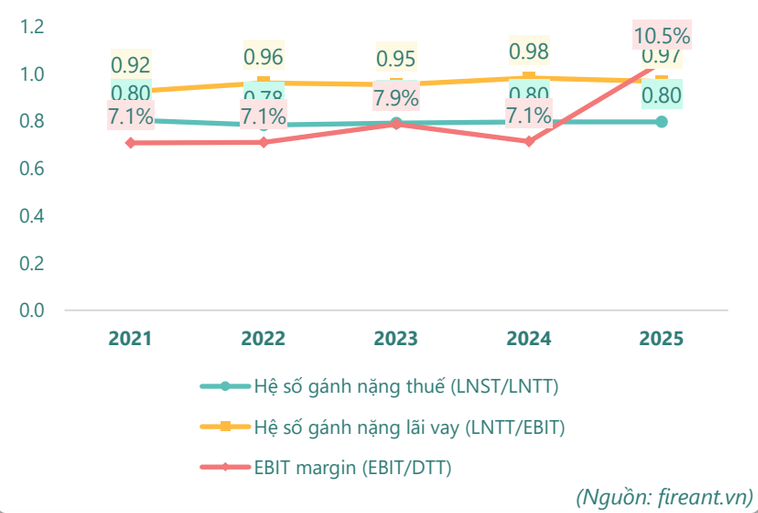
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



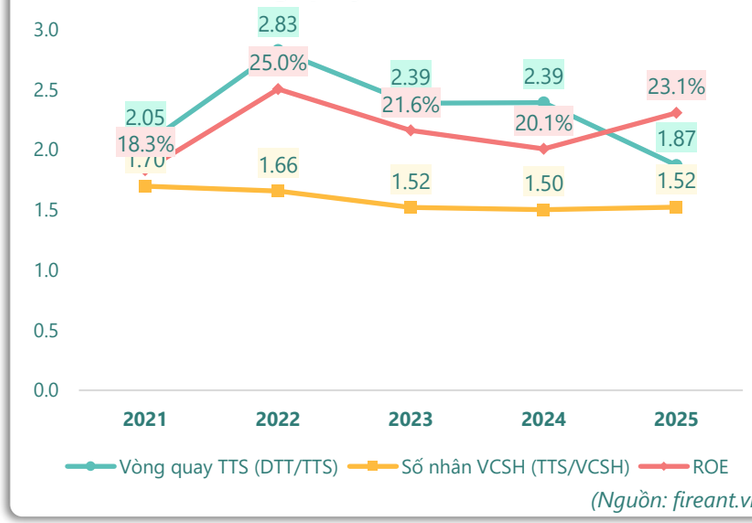
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



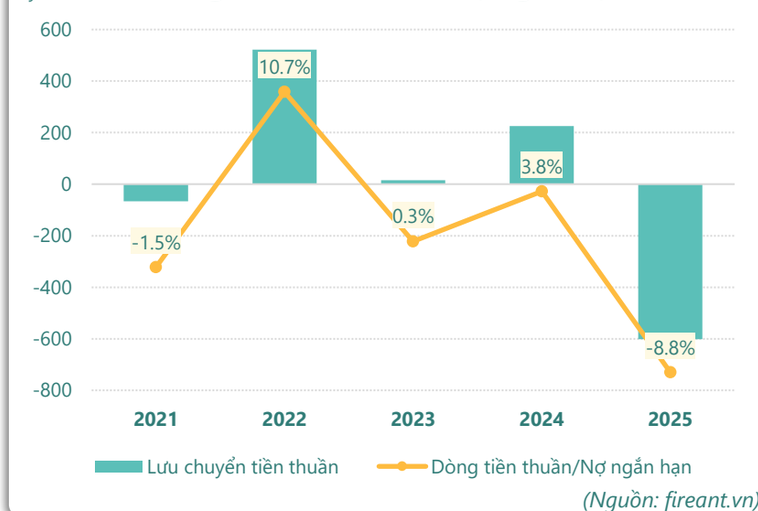
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**9,623**	**8,581**	**12.1%**	**34,976**	**37,823**	**-7.5%**
Giá vốn hàng bán	7,204	6,790	6.1%	27,273	31,149	-12.4%
Lợi nhuận gộp	2,419	1,791	35.0%	7,703	6,674	15.4%
Doanh thu HĐTC	57.9	30.3	91.1%	148	75.6	96.0%
Chi phí TC	51.0	44.8	13.9%	165	93.6	76.2%
Chi phí lãi vay	33.5	22.3	50.2%	119	46.8	155%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	651	705	-7.7%	3,270	3,208	1.9%
Chi phí QLDN	**258**	**207**	**24.6%**	**896**	**796**	**12.5%**
LN thuần từ HĐKD	1,517	864	75.5%	3,521	2,652	32.8%
Lợi nhuận khác	**5.09**	**0.40**	**1173%**	**28.0**	**-1.12**	**2603%**
LN trước thuế	1,522	864	76.1%	3,549	2,651	33.9%
Lợi nhuận sau thuế	**1,219**	**733**	**66.3%**	**2,829**	**2,113**	**33.9%**
LNST của CĐ cty mẹ	**1,219**	**733**	**66.3%**	**2,829**	**2,113**	**33.9%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-460	-1,556	-235	127	1,822	-1,687
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-965	-118	-575	353	-886	206
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,278	1,400	-55.6	-392	-699	1,419
Tiền đầu kỳ	1,544	1,397	1,123	257	346	585
Lưu chuyển tiền thuần	**-147**	**-275**	**-866**	**88.6**	**238**	**-62.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.57	0	0.96	0.67	-0.39
Tiền cuối kỳ	1,397	1,123	257	346	585	522

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**20,168**	**17,208**	**17.2%**
Tài sản ngắn hạn	18,617	15,693	18.6%
Tiền và tương đương tiền	522	1,123	-53.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,007	1,020	96.8%
Phải thu ngắn hạn	157	401	-60.9%
Hàng tồn kho	15,836	13,015	21.7%
Tài sản ngắn hạn khác	95.5	133	-28.4%
Tài sản dài hạn	**1,551**	**1,515**	**2.4%**
Phải thu dài hạn	121	116	4.8%
Tài sản cố định	857	857	0.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	95.0	64.7	46.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	5.93	3.98	49.0%
Tài sản dài hạn khác	**472**	**474**	**-0.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	6,893	5,952	15.8%
Nợ ngắn hạn	**6,878**	**5,942**	**15.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,223	3,342	26.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	334	624	-46.5%
Nợ dài hạn	14.4	10.5	36.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**13,276**	**11,255**	**18.0%**
Vốn chủ sở hữu	**13,276**	**11,255**	**18.0%**
Vốn điều lệ	3,413	3,381	1.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)